

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm: 1975;

Trú tại: Số nhà E, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 31/01/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Tấn D2 – Văn phòng Luật sư Lê Tấn D2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lâm Thị Ngọc H2, sinh năm: 1966;

Trú tại: Số nhà A, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Bùi Lâm D, ông Bùi Lâm D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà V có cho ông Bùi Quốc B vay số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 15/3/2019 để xoay sở điều trị bệnh, lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, khi vay ông B có viết giấy biên nhận cùng ngày, thời hạn vay là 01 tháng, sau đó ông B đã đóng lãi cho bà V được 03 tháng với số tiền là 4.500.000 đồng. Thời gian sau do ông B bị bệnh và do dịch bệnh kéo dài, kinh tế khó khăn nên ông B không trả tiền theo thỏa thuận. Trong thời gian này ông B cũng nhiều lần xin bà V cho thêm thời gian để trả tiền và hứa sau khi bán kho ống nước sẽ trả tiền cho bà V vào năm 2021, ông B chỉ hứa miệng. Bà V nghĩ là người quen nên không yêu cầu ông B viết giấy. Khoảng cuối năm 2022 ông B chết. Việc ông B vay tiền của bà V có ông D (con trai của ông B) biết. Ông P (con bà V) là bạn của ông D nên ông P cũng có nói cho ông D biết về số tiền ông B mượn của bà V, ông D cũng có nói với ông P là sau 49 ngày của ông B thì sẽ đến nói chuyện về số tiền ông B mượn và hứa sẽ trả. Khoảng tháng 01/2023 bà V và ông P có đến nhà gặp ông D để giải quyết số tiền ông B vay của bà V, lúc này có bà H2 (mẹ của ông D) đề nghị bà V giải quyết tại UBND phường. Tại biên bản hòa giải ở phường, bà H2 không thừa nhận số tiền 50.000.000 đồng. Nay bà V yêu cầu ông D, ông D1 là những người thừa kế của ông B liên đới trả cho bà V số tiền là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ông D, ông D1 cố tình hứa hẹn nhiều lần với bà V để bà V không khởi kiện, thời gian sau bà H2 không đồng ý cho trả số tiền của ông B mượn. Các đồng thừa kế lúc đồng ý trả lúc không nhằm kéo dài thời gian để khai nhận di sản.

Trong đơn khởi kiện trước đây bà V khởi kiện yêu cầu những người thừa kế của ông B là bà H2, ông D và ông D1 trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng

trong vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Nay bà **V** xin thay đổi nội dung khởi kiện là Đòi lại tài sản và xin rút yêu cầu đối với bà **H2**. Việc thỏa thuận giữa bà **H2** và ông **B** chỉ là thỏa thuận miệng trong gia đình, về mặt pháp lý ông **B** vẫn đứng tên quyền sử dụng đất. Do đó ông **D1** và ông **D** là những người hưởng di sản để lại vẫn phải có trách nhiệm trả tiền cho bà **V**.

*Người đại diện của bị đơn ông **H1** trình bày:*

Nguyên đơn cho rằng có cho ông **B** mượn 50.000.000 đồng lãi suất 4%/tháng, ông **B** đã trả được 4 tháng với số tiền 4.500.000 đồng. Ông **B** mượn vào ngày 15/3/2019, thời hạn mượn là 01 tháng. Thời điểm nguyên đơn khởi kiện đã quá 03 năm nên thời hiệu khởi kiện không còn. Bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đình chỉ giải quyết vụ kiện.

Ông đồng ý với kết quả xác minh của Tòa án là ông **B** còn một thửa đất nhưng đây là tài sản trong thời kỳ hôn nhân, phần đất này vẫn còn đứng tên hộ gia đình ông **B**, đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên trong thời gian ông **B** thì bà **H2** và ông **B** thỏa thuận bà **H2** được sở hữu phần đất này và bà **H2** phải chi tiền cho ông **B** bệnh (hai bên thỏa thuận miệng). Phần đất này bà **H2** đã xây cất nhà. Tranh chấp này là tranh chấp hợp đồng vay chứ không phải tranh chấp đòi lại tài sản vì trong đơn khởi kiện nguyên đơn cũng thể hiện là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do đây là hợp đồng vay tài sản nên yêu cầu Tòa án xem xét thời hiệu. Tranh chấp đòi lại tài sản mới không thuộc trường hợp không tính thời hiệu theo quy định của luật. (Điều 155 của Bộ luật dân sự năm 2015). Phần di sản của ông **B** để lại không còn, đối với phần đất 419m² đứng tên ông **B** thì hai bên đã thỏa thuận giao cho bà **H2** nhưng bà **H2** chưa làm thủ tục sang tên.

*Bà **H2** trình bày:*

Khi ly hôn bà và ông **B** thống nhất tài sản hai bên tự thỏa thuận, sau đó ông **B** đã bán một phần đất để trị bệnh, khi ông **B** chuyển nhượng có sự đồng ý của bà, đồng thời ông bà cũng thỏa thuận ông **B** giao cho bà phần đất còn lại nhưng hai bên không có làm giấy tờ. Phần đất còn lại 419m² hiện bà đang quản lý sử dụng. Bà không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 35, 147, 207, 227, 228, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 612, 613, 615, 651 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị Bích V**; cụ thể tuyên: Buộc ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1** có trách nhiệm liên đới trả cho bà **Phạm Thị Bích V** số tiền là 52.550.000 đồng, gồm 50.000.000 đồng tiền nợ và 2.550.000

đồng tiền chi phí giám định trong phạm vi giá trị di sản do ông **Bùi Quốc B** chết để lại mà ông **Bùi Lâm D** và **Bùi Lâm D1** được hưởng theo pháp luật về thừa kế.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 22/5/2024, các bị đơn ông **Bùi Lâm D**, ông **Bùi Lâm D1** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thứ nhất, theo đơn khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, yêu cầu này của nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xem xét, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn từ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” sang “Tranh chấp đòi tài sản, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại” mà không qua thủ tục thụ lý theo quy định của pháp luật, từ đó không áp dụng thời hiệu theo yêu cầu của bị đơn là không phù hợp quy định của pháp luật.

Thứ hai, đối với tài sản do ông **Bùi Quốc B** để lại là phần đất diện tích 419m² tại **phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông **Bùi Quốc B**, bà **Lâm Thị Ngọc H2** chưa chia khi ông bà ly hôn năm 2007. Trước khi ông **B** chết, giữa ông **B**, bà **H2** đã có thỏa thuận ông **B** đồng ý giao cho bà **H2** toàn quyền sử dụng diện tích đất này. Do đó, trong trường hợp cho rằng số tiền bà **V** cho ông **B** vay vào năm 2019 là có thật thì ông **D**, ông **D1** cũng không có nghĩa vụ trả lại cho bà **V** vì ông **D**, ông **D3** không được hưởng bất cứ di sản nào của ông **B** để lại. Hơn nữa, chưa thể khẳng định ông **Bùi Quốc B** - người mượn tiền của bà **V** và cha của ông **D**, ông **D1** có phải là cùng một người hay không.

Thứ ba, phía nguyên đơn thừa nhận trước đây ông **B** đã có trả tiền lãi cho bà **V** với số tiền 4.500.000 đồng, bản án sơ thẩm buộc ông **D**, ông **D1** phải trả cho bà **V** số tiền 50.000.000 đồng nhưng không trừ ra số tiền lãi 4.500.000 đồng ông **B** đã đóng là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số số 64/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre; đồng thời điều chỉnh, bổ sung tuyên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bà **Lâm Thị Ngọc H2** cùng có trách nhiệm liên đới với ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1** thực hiện nghĩa vụ về tài sản do ông **Bùi Quốc B** chết để lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của bị đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông **Bùi Lâm D**, ông **Bùi Lâm D1** còn trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 15/3/2023, nguyên đơn khởi kiện vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Biên nhận lập ngày 15/3/2019 có tên người mượn là **Bùi Quốc B**. Bị đơn không thừa nhận số tiền nợ và yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu để đình chỉ vụ án do thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản đã hết.

Căn cứ quy định tại các điều 429, 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thấy rằng thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản đã hết. Tuy nhiên, nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó, nguyên đơn không tranh chấp đối với hợp đồng vay tài sản lập ngày 15/3/2019 mà chỉ đòi lại số tiền 50.000.000 đồng đã cho ông **Bùi Quốc B** mượn. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại các điều 70, 71, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với tranh chấp đòi tài sản là loại tranh chấp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại

khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết vụ án với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết là phù hợp.

[2.2] Xét Biên nhận lập ngày 15/3/2019 có nội dung: “*Hôm nay ngày 15/3/2019. Tôi: **Bùi Quốc B** có mượn của chị 4 Vn số tiền: 50.000.000 đ (năm mươi triệu đồng chẵn). Hạn 01 tháng hoàn trả*”. Ở phía cuối biên nhận, tại mục “người mượn” có chữ ký và chữ viết họ tên **Bùi Quốc B**. Tại Kết luận giám định số 927/2023/KL-KTHS ngày 20/12/2023 của **Phòng K Công an tỉnh B** đã kết luận chữ ký, chữ viết mang tên **Bùi Quốc B** dưới mục “người mượn” của Biên nhận lập ngày 15/3/2019 so với các mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra. Từ đó, có cơ sở xác định giao dịch giữa bà **V** và ông **B** là có thật.

Phía bị đơn cho rằng không có cơ sở xác định tên **Bùi Quốc B** trong Biên nhận lập ngày 15/3/2019 và cha của ông **Bùi Lâm D**, ông **Bùi Lâm D1** có phải là cùng một người hay không, vì tại biên nhận này không có năm sinh, địa chỉ cụ thể của người mang tên **Bùi Quốc B** nên không xác định được nhân thân, lý lịch. Tuy nhiên, căn cứ vào Kết luận giám định nêu trên thì chữ ký, chữ viết mang tên **Bùi Quốc B** trong Biên nhận lập ngày 15/3/2019 được giám định so sánh với các tài liệu có liên quan là: Bản tự khai đề ngày 12/7/2007; Biên bản hòa giải ngày 13/7/2007; Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành đề ngày 13/7/2007. Đây là các tài liệu được trích ra từ hồ sơ vụ án ly hôn giữa bà **Lâm Thị Ngọc H2** với ông **Bùi Quốc B**. Do đó, đủ cơ sở khẳng định ông **Bùi Quốc B** trong Biên nhận lập ngày 15/3/2019 là cha của ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1**.

[2.3] Trong khi chưa thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với bà **V** thì năm 2022 ông **B** chết. Hàng thừa kế thứ nhất của ông **B** gồm ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1**. Tài sản ông **B** chết để lại là phần đất có diện tích 419m² thuộc thửa 68, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại **phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Mặc dù bị đơn cho rằng phần đất này bị đơn không được nhận thừa kế từ ông **B** vì trước khi ông **B** chết đã có thỏa thuận giao cho bà **Lâm Thị Ngọc H2** được toàn quyền sử dụng nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Xét về mặt pháp lý, căn cứ kết quả xác minh tại Chi nhánh **văn phòng đăng ký đất đai thành phố B** ngày 14/3/2024 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, phần đất nêu trên vẫn do hộ ông **Bùi Quốc B** đứng tên. Do đó, những người thừa kế của ông **Bùi Quốc B** là ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1** phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với bà **Phạm Thị Bích V** trong phạm vi di sản do ông **B** chết để lại mà ông **D**, ông **D1** được hưởng theo quy định tại các điều 613, 615, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 như bản án sơ thẩm đã giải quyết là phù hợp.

[2.4] Về việc phía bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông **D**, ông **D1** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **V** số tiền 50.000.000 đồng nhưng không

trừ ra số tiền lãi 4.500.000 đồng mà ông **B** đã đóng cho bà **V** trước đó là có vi phạm. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn không đồng ý trả số tiền mà bà **V** cho ông **Bừu m** cũng như không có yêu cầu cần trừ số tiền lãi này vào số tiền 50.000.000 đồng, do đó, cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không chấp nhận.

Từ những nhận định và căn cứ trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có sai sót về số tiền chi phí giám định cũng như nêu căn cứ pháp luật áp dụng chưa đầy đủ; đối với phần án phí dân sự sơ thẩm mà bị đơn có nghĩa vụ phải nộp cũng được xác định là trong phạm vi di sản bị đơn được hưởng và số tiền án phí này được tính trên phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận (không phải tính trên cả số tiền chi phí tố tụng) nhưng nhận thấy thiếu sót này không ảnh hưởng đến bản chất, nội dung vụ án nên cấp phúc thẩm điều chỉnh, bổ sung trong bản án.

[3] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở, không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, tuy nhiên đối với nội dung đề nghị tuyên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bà **Lâm Thị Ngọc H2** cùng có trách nhiệm liên đới với ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1** thực hiện nghĩa vụ về tài sản do ông **Bùi Quốc B** chết để lại, Hội đồng xét xử xét thấy nên ghi nhận phần ý kiến thay đổi này của nguyên đơn là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông **Bùi Lâm D**, ông **Bùi Lâm D1**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 155, 280, 288, 468, 612, 613, 615, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 161, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phạm Thị Bích V** về việc “Tranh chấp đòi tài sản, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại” đối với các bị đơn ông **Bùi Lâm D**, ông **Bùi Lâm D1**, cụ thể:

1. Buộc ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1** có trách nhiệm liên đới trả cho bà **Phạm Thị Bích V** số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Do bà **Phạm Thị Bích V** đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định nên buộc ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1** có trách nhiệm liên đới trả cho bà **Phạm Thị Bích V** số tiền là 2.550.000 (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Bùi Lâm D** và **Bùi Lâm D1** phải liên đới chịu 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Về các nghĩa vụ nêu trên của ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1** đối với bà **Phạm Thị Bích V**, kể cả về án phí, buộc ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1** phải liên đới chịu trong phạm vi di sản do ông **Bùi Quốc B** chết để lại mà ông **Bùi Lâm D** và **Bùi Lâm D1** được hưởng theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Ghi nhận bà **Phạm Thị Bích V** không yêu cầu bà **Lâm Thị Ngọc H2** cùng có trách nhiệm liên đới với ông **Bùi Lâm D** và ông **Bùi Lâm D1** thực hiện nghĩa vụ về tài sản do ông **Bùi Quốc B** chết để lại đối với bà **Phạm Thị Bích V**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Bùi Lâm D** và **Bùi Lâm D1** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004473 ngày 23/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Đạt